

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Bản án số: **23/2021/DS-PT**

Ngày 15 - 7 - 2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Vũ Vũ Tiến.

Các Thẩm phán: Ông Tôn Anh Dũng.

Bà Thái Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Năm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 14 kiệt 378 đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 238C đường T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số 24 đường L, phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1985. Nơi ĐKNKTT: Số 4 kiệt 15 đường H, phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Số 24 đường L, phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Y, người đại diện theo ủy quyền cho bà Y là ông Nguyễn Đình H trình bày:

Bà Nguyễn Thị P là em ruột bên chồng cũ của bà Y (đã ly hôn vào năm 2000). Ngày 14/7/2014, bà P đến Công ty của bà Trần Thị Ngọc Y nói rằng chồng của bà P là ông Phạm Văn V có 04 xe tải loại 4 chân đang chở gỗ ở Lào, hiện nay chủ gỗ ở Việt Nam nợ tiền vận chuyển gỗ quá nhiều, nên ông V cần một số tiền để trả tiền đầu và công nợ. Do đó, bà P đã mượn của bà Y số tiền 230.000.000đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng chẵn); đến ngày 05/9/2014 bà Nguyễn Thị P có mượn thêm của bà Y số tiền 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Cả hai lần mượn tiền nêu trên, bà Y đều trực tiếp giao tiền cho bà P.

Tuy nhiên, sau này bà P lại nói rằng, bà đã nói dối với bà Y về lý do mượn tiền nêu trên, lý do thật sự là mượn tiền về rồi cho người khác mượn lại. Bà Y đã nhiều lần yêu cầu bà P trả lại số tiền trên nhưng bà P chần chừ không trả, mãi một thời gian sau, bà P có trả cho bà Y số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Như vậy, bà Nguyễn Thị P còn nợ lại của bà Trần Thị Ngọc Y số tiền nợ gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm mười năm triệu đồng).

Nay, bà Trần Thị Ngọc Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị P và ông Phạm Văn V (chồng bà P) phải liên đới trả cho bà Trần Thị Ngọc Y số tiền nợ gốc 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) và bà không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà và bà Trần Thị Ngọc Y có quen biết qua làm ăn. Thực tế, bà Y vẫn hay cho người khác vay tiền. Do đó, trong quá trình làm ăn, ngày 14/7/2014 bà có mượn của bà Y số tiền 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng); đến ngày 05/9/2014, bà có mượn thêm của bà Y số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng cả hai lần bà có mượn của bà Y với tổng số tiền là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng chẵn). Sau đó, bà có trả cho bà Y số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Nay, bà thừa nhận bà còn nợ của bà Y số tiền nợ gốc 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Bà Y cho rằng số tiền bà mượn nêu trên để cho chồng bà là ông Phạm Văn V trả tiền đầu và công nợ là không đúng. Số tiền này bà mượn giúp cho bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1985; nơi ĐKKHTT: Số 04/15 đường H, phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: Đường 12, khu công nghiệp Đ, phường R, thành phố Vũng Tàu.

Lần mượn của bà Y số tiền 230.000.000 đồng vào ngày 14/7/2014, bà và bà M cùng đến mượn bà Y, bà Y đưa số tiền này cho bà M, bà chỉ là người viết giấy mượn tiền với bà Y. Lần mượn của bà Y số tiền 150.000.000 đồng ngày 05/9/2014, bà chỉ viết giấy mượn tiền, rồi đưa bà M đưa giấy mượn tiền này đến cho bà Y để lấy tiền. Về lãi suất thì bà M và bà Y tự thỏa thuận bằng miệng với nhau, về lãi suất bao nhiêu thì bà không được rõ. Khoảng cuối năm 2017, bà và vợ chồng bà M có đến nhà bà Y để trả cho bà Y số tiền nợ gốc là 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu đồng).

Nay, bà Trần Thị Ngọc Y có đơn khởi kiện yêu cầu bà và ông Phạm Văn V trả số tiền nợ gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng), thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Việc vay mượn giữa bà và bà Y không liên quan đến chồng bà là ông Phạm Văn V.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng M trình bày:

Bà và bà P có quen biết lâu năm, nên bà có nhờ bà P vay tiền của bà Y giúp bà để làm ăn rất nhiều lần, thông qua bà P nên bà Y cũng biết bà, do đó ở mỗi lần vay tiền bà nhờ bà P đứng ra viết giấy mượn tiền của bà Y, còn bà là người đến lấy tiền. Ngày 14/7/2014, bà và bà P cùng đến mượn của bà Y số tiền 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng chẵn), bà là người trực tiếp nhận tiền của bà Y, còn bà P là người viết giấy mượn tiền với bà Y. Ngày 05/9/2014, bà P viết giấy mượn tiền với bà Y số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) sau đó, bà cầm giấy mượn tiền này đến đưa cho bà Y để lấy tiền. Bà và bà Y có thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng, bà là người trực tiếp trả tiền lãi suất hàng tháng cho bà Y.

Từ ngày 14/7/2014 đến ngày 14/5/2015, bà đã trả cho bà Y 10 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng là: $230.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} = 69.000.000 \text{ đồng}$ (Sáu mươi chín triệu đồng).

Từ ngày 05/9/2014 đến ngày 05/6/2015, bà đã trả cho bà Y 09 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng là: $150.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} = 40.500.000 \text{ đồng}$ (Bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng cộng bà đã trả cho bà Y số tiền lãi là: $69.000.000 \text{ đồng} + 40.500.000 \text{ đồng} = 109.500.000 \text{ đồng}$ (Một trăm lẻ chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Tuy nhiên, do khó khăn về kinh tế nên đến tận ngày 06/6/2015, bà mới trả được số tiền lãi trên cho bà Y.

Vào cuối năm 2017 bà, chồng bà là ông Phan Xuân N và bà P đã đến nhà bà Y để trả cho bà Y 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền nợ gốc.

Đến khi công việc làm ăn của bà bị thua lỗ, không còn khả năng trả tiền lãi nên bà đã nhờ bà P nói với bà Y cho bà ngưng trả lãi và bà sẽ gom góp dần để trả số tiền nợ gốc cho bà Y, nhưng bà Y không đồng ý.

Đối với số tiền 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) mà bà Y yêu cầu vợ chồng bà P phải trả cho bà Y, thực chất số tiền này là bà nhờ bà P mượn giúp bà, nên bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà Y toàn bộ số tiền trên. Đối với tiền lãi mà bà đã trả cho bà Y với số tiền 109.500.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu năm trăm nghìn đồng) thì bà đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

Nay, hoàn cảnh kinh tế gia đình của bà khó khăn, nên bà xin được trả cho bà P mỗi tháng 2.000.000 đồng, để bà P trả cho bà Y cho đến khi trả hết số nợ trên cho bà Y.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 463, 466, 467, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Y, buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Trần Thị Ngọc Y số tiền nợ gốc là: 355.000.000đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thời hạn kháng cáo.

Ngày 11/11/2020 bà Trần Thị Ngọc Y có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên với yêu cầu sau:

- Buộc ông Phạm Văn V là chồng của bà Nguyễn Thị P phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị Ngọc Y số tiền 355.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Y giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Phạm Văn V là chồng của bà Nguyễn Thị P phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị Ngọc Y số tiền 355.000.000đồng.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P thừa nhận số nợ nhưng không chấp nhận yêu cầu của bà Y vì chồng bà không liên quan đến việc bà vay mượn nên không có trách nhiệm phải liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Trần Thị Ngọc Y có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định là hợp lệ.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Y không rút yêu cầu khởi kiện và không rút kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn theo “*Giấy mượn tiền*” mà nguyên đơn cung cấp trong đó có ghi các khoản nợ ghi số tiền bằng số và bằng chữ, có chữ ký của bà P đề các ngày 14/7/2012 và 05/9/2014 nên xác định đây thời điểm các bên đương sự giao dịch với nhau. Đây, là hợp đồng vay không có kỳ hạn, mặc dù trong hợp đồng không thỏa thuận lãi suất nhưng các bên đều thừa nhận thỏa thuận miệng mức lãi suất 3%/tháng, nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Đồng thời, bị đơn cũng thừa nhận nguyên đơn nhiều lần đòi tiền nhưng hai bên không giải quyết được và bị đơn cũng đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm vụ án, do đó cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc cấp, tổng đạt các văn bản pháp luật cho ông Phạm Văn V nhưng ông V đã không có thái độ hợp tác làm việc. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị P cũng như bà Nguyễn Thị Hồng M đã thừa nhận toàn bộ số nợ này là do bà P mượn giúp cho bà M chứ không liên quan gì đến ông V chồng bà P. Quá trình, làm việc tại cấp phúc thẩm bà P cũng một lần nữa khẳng định việc bà vay tiền bà Y là việc cá nhân của bà không liên quan đến chồng bà là ông Phạm Văn V. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm phía nguyên đơn bà Y không cung cấp được thêm tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc ông Phạm Văn V biết bà P mượn tiền và việc mượn tiền là để dùng vào các mục đích trong gia đình ông V, bà P. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc Y không được chấp nhận nên bà Y phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc Y, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Ngọc Y phải chịu 300.000đồng, bà Y đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0000723 ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế nên được trừ vào tiền án phí, bà Y đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT- Huế;
- VKSND TP.H;
- TAND TP.H;
- Chi cục THADS TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; HCTP; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Vũ Tiến